

# QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGHỀ THEO TIẾP CẬN NĂNG LỰC THỰC HIỆN Ở TRƯỜNG TRUNG HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT TUYẾN QUANG

TRẦN VIỆT DŨNG\*

Ngày nhận bài: 29/04/2016; ngày sửa chữa: 02/05/2016; ngày duyệt đăng: 04/05/2016.

**Abstract:** The article shows that management of vocational training in term of designing the training plan and teaching method reform, however facilities use is not matched with professional requirements. Moreover, student competence assessment of teachers is not agreed with managers. The article analyses deeply this actual state at Tuyen Quang Vocational College of Economics and Engineering and gives solutions to improve quality of management of vocational training towards student competency approach.

**Keywords:** Vocational training management; management of vocational training, student competency approach.

## 1. Khái quát về quản lý đào tạo nghề (ĐTN) theo tiếp cận năng lực thực hiện

Quản lý ĐTN theo tiếp cận năng lực thực hiện đang trở thành một trong những hướng đi quan trọng, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo trong các nhà trường. Điều này được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XII: “*Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học*” [1].

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về quản lý ĐTN theo tiếp cận năng lực thực hiện, chúng tôi cho rằng: Quản lý hoạt động ĐTN là một hệ thống các tác động sư phạm có mục đích, phương pháp, kế hoạch của các lực lượng giáo dục trong và ngoài nhà trường đến toàn bộ quá trình đào tạo, nhằm thúc đẩy học sinh tự giác, tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức, hình thành kỹ năng bằng sự cố gắng, nỗ lực của bản thân đáp ứng mục tiêu đào tạo theo chuẩn đầu ra của nghề.

Năm 2015, chúng tôi sử dụng phương pháp hỏi ý kiến bằng phiếu hỏi với 18 cán bộ quản lý (CBQL), 74 giáo viên (GV) tham gia trả lời, kết quả cụ thể như sau: (xem *bảng 1*).

## 2. Thực trạng quản lý hoạt động ĐTN theo tiếp cận năng lực thực hiện ở Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tuyên Quang

### 2.1. Thực trạng thực hiện các nội dung quản lý hoạt động ĐTN

*Bảng 1. Kết quả thực hiện các nội dung quản lý hoạt động ĐTN*

STT	Các nội dung quản lý hoạt động ĐTN	Mức độ						Khách thể					
		Yêu		TB		Tốt		CBQL		GV		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng kế hoạch quản lý ĐTN theo hướng tiếp cận năng lực người học	4	5,4	56	75,7	14	18,9	2,28	0,46	2,09	0,48	2,14	0,48
2	Xây dựng bộ máy và tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo	3	4,1	63	85,1	8	10,8	2,17	0,38	2,04	0,38	2,07	0,38
3	Chỉ đạo việc ĐTN theo hướng phát huy năng lực người học	15	20,3	54	73,0	5	6,8	1,89	0,32	1,86	0,55	1,86	0,51
4	Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, khuyến khích thực hiện các khâu đào tạo theo hướng phát huy năng lực người học	20	27,0	48	64,9	6	8,1	1,72	0,46	1,84	0,60	1,81	0,57
5	Quản lý việc xây dựng, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành trong đào tạo	27	36,5	45	60,8	2	2,7	1,67	0,49	1,66	0,55	1,66	0,53
6	Tổ chức bồi dưỡng và nâng cao trình độ và kỹ năng đào tạo hướng vào năng lực người học cho CBQL và GV	27	36,5	42	56,8	5	6,8	1,61	0,50	1,73	0,62	1,70	0,59
7	Phối hợp các cơ sở với cơ sở thực hành, cơ sở liên kết, cơ sở sử dụng học viên sau ĐTN ở trường	29	39,2	45	60,8			1,67	0,49	1,59	0,50	1,61	0,49
Điểm trung bình (ĐTB)								1,86	0,44	1,83	0,53	1,84	0,51

### Đánh giá chung

Kết quả thực hiện các nội dung quản lý hoạt động ĐTN ở mức trung bình (ĐTB=1,84). Đa số ý kiến khẳng định nguyên nhân trên là do chất lượng tuyển sinh đầu vào khá thấp. Nội dung 1, được đánh giá trội hơn (ĐTB=2,14), song chưa thể hiện rõ hiệu quả hoạt động quản lý. Ngược lại, nội dung 7 được đánh giá thấp nhất (ĐTB=1,61).

\* Trường Trung học Kinh tế Kỹ thuật Tuyên Quang

**Bảng 2. Kết quả thực hiện xây dựng bộ máy tổ chức thực hiện kế hoạch ĐTN**

STT	Xây dựng bộ máy tổ chức thực hiện kế hoạch ĐTN	Mức độ						Khách thể					
		Yếu		TB		Tốt		CBQL		GV		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Xây dựng bộ máy quản lí ĐTN gồm các bộ phận, các khoa trong trường, phối hợp với các cơ sở liên kết đào tạo, cơ sở thực hành, cơ sở sử dụng nhân lực sau đào tạo	11	14,9	54	73,0	9	12,2	2,22	0,43	1,89	0,53	1,97	0,52
2	Phân công cụ thể các bộ phận thực hiện các công việc, nhiệm vụ được giao, đề cao trách nhiệm các bộ phận trong phối hợp giữa các quản lí đào tạo	17	23,0	57	77,0	0	0	1,72	0,46	1,79	0,41	1,77	0,42
3	Tổ chức thực hiện các khâu đào tạo theo yêu cầu, mục tiêu chuẩn đầu ra	17	23,0	57	77,0	0	0	1,83	0,38	1,75	0,44	1,77	0,42
ĐTB								1,92	0,42	1,81	0,46	1,84	0,45

**Đánh giá theo loại khách thể**

CBQL và GV đánh giá kết quả thực hiện các nội dung quản lí ĐTN đều khá thấp (ĐTB < 1,86) và không thể hiện sự khác biệt. Nội dung 1 được hai nhóm đánh giá trội hơn, song không chỉ rõ hiệu quả thực hiện kế hoạch quản lí ĐTN. Vì vậy, việc triển khai kết hợp giữa cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, các cơ quan trên địa bàn chưa đáp ứng được yêu cầu.

**2.2. Thực trạng xây dựng bộ máy tổ chức thực hiện kế hoạch ĐTN (bảng 2)**

**Đánh giá chung**

Nội dung 1 có kết quả trội hơn (ĐTB=1,97), nhưng chỉ có 12,2% ý kiến đánh giá ở mức tốt. Hai nội dung còn lại, kết quả đánh giá khá thấp, thậm chí không có ý kiến đánh giá ở mức tốt, các ý kiến đều tập trung đánh giá ở mức yếu và mức trung bình. Cũng vì vậy mà đánh giá chung ở mức trung bình (ĐTB=1,84).

**Đánh giá theo loại khách thể**

Kết quả đánh giá giữa CBQL (ĐTB=1,92) và GV (ĐTB=1,81) cho thấy không có sự khác biệt đáng kể. Song đánh giá ở nội dung 1 có sự khác biệt khá rõ. Việc xây dựng bộ máy quản lí ĐTN được đã được chú ý, nhưng tính hiệu quả, tính khả thi phần lớn chưa đáp ứng chuẩn đầu ra, mặc dù sản phẩm đào tạo của nhà trường trong những năm gần đây tuy có được nâng lên, một số học viên tìm được việc làm, được cơ sở sản xuất, doanh nghiệp đánh giá cao. Trái lại, nhiều học viên khó tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề đã được đào tạo.

**2.3. Thực trạng chỉ đạo việc đổi mới phương pháp ĐTN (bảng 3)**

**Đánh giá chung**

Hiệu quả thực hiện chỉ đạo việc đổi mới phương pháp ĐTN chỉ ở mức trung bình (ĐTB=1,86). Nội dung 1 được đánh giá cao hơn (ĐTB=2,18), ngược lại, kết quả đánh giá ở nội dung 6 khá thấp (ĐTB=1,55). GV có sự thay đổi phương pháp dạy học, nhưng còn thiếu cơ chế để động viên GV đi đào tạo nâng cao trình độ, thiếu cơ chế để tuyển sinh được những học viên có đủ các năng lực, phẩm chất đáp ứng các yêu cầu nghề nghiệp.

**Bảng 3. Kết quả chỉ đạo việc đổi mới phương pháp ĐTN**

STT	Các nội dung đổi mới phương pháp ĐTN	Mức độ						Khách thể					
		Yếu		TB		Tốt		CBQL		GV		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đổi mới phương pháp dạy học tích cực, phát huy tính chủ động, tự giác ở người học	5	6,8	51	68,9	18	24,3	2,28	0,46	2,14	0,55	2,18	0,53
2	Khuyến khích GV phối hợp tốt các khâu dạy lí thuyết với các khâu thực hành	3	4,1	63	85,1	8	10,8	2,11	0,32	2,05	0,40	2,07	0,38
3	Khuyến khích việc tìm kiếm, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị, công nghệ thông tin trong dạy học nghề	20	27,0	47	63,5	7	9,5	1,61	0,50	1,89	0,59	1,82	0,58
4	Xây dựng ý thức tự giác, chủ động, tích cực của người học trong đào tạo và tự đào tạo	19	25,7	47	63,5	8	10,8	1,78	0,43	1,88	0,63	1,85	0,59
5	Quản lí nề nếp, nội quy học tập ở trên lớp, ở cơ sở thực hành, cơ sở sản xuất	11	14,9	63	85,1	0	0	1,72	0,46	1,89	0,31	1,85	0,36
6	Xây dựng cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích GV và người học trong dạy và học theo hướng phát huy năng lực người học	33	44,6	41	55,4	0	0	1,50	0,51	1,57	0,50	1,55	0,50
7	Đổi mới các khâu ôn tập, ra đề thi theo yêu cầu chuẩn đầu ra	22	29,7	52	70,3	0	0	1,61	0,50	1,73	0,45	1,70	0,46
ĐTB								1,80	0,45	1,88	0,49	1,86	0,49

**Đánh giá theo loại khách thể**

GV đánh giá trội hơn CBQL về việc đổi mới phương pháp dạy học (ĐTB<sub>CBQL</sub>=1,80 và ĐTB<sub>GV</sub>=1,88), cho thấy sự chủ động của GV với việc nâng cao chất lượng đào tạo. Hai nhóm khách thể đồng thời đánh giá phương pháp thứ nhất trội hơn. Ngược lại, kết quả đánh giá nội dung thứ 6 với kết quả thấp trên cả CBQL và GV. Bên cạnh đó, hai nhóm cũng nêu lên hạn chế khá rõ ở nội dung thứ 7 chưa đáp ứng được yêu cầu chuẩn đầu ra.

**2.4. Thực trạng chỉ đạo việc xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN theo hướng phát huy tính tích cực của người học**

**Đánh giá chung**

Kết quả chỉ đạo việc xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN theo hướng phát

**Bảng 4. Kết quả chỉ đạo việc xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN theo hướng phát huy tính tích cực của người học**

STT	Xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN	Mức độ						Khách thể					
		Yếu		TB		Tốt		CBQL		GV		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Đầu tư kinh phí cho việc xây dựng, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho ĐTN	6	8,1	61	82,4	7	9,5	1,89	0,32	2,05	0,44	2,01	0,42
2	Mua sắm, in ấn tài liệu phục vụ việc tự học	14	18,9	60	81,1	0	0	1,78	0,43	1,82	0,39	1,81	0,39
3	Sử dụng công nghệ thông tin, khai thác, tìm kiếm thông tin trên internet vào phục vụ ĐTN	31	41,9	28	37,8	15	20,3	1,67	0,49	1,82	0,83	1,78	0,76
4	Cải tiến, sáng chế các phương tiện, đồ dùng dạy học	43	58,1	31	41,9	0	0	1,56	0,51	1,38	0,49	1,42	0,50
ĐTB								1,73	0,44	1,77	0,54	1,76	0,52

huy tính tích cực của người học được đánh giá khá thấp (ĐTB=1,76). Trong đó nội dung “Đầu tư kinh phí cho việc xây dựng, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho ĐTN” được đánh giá trội hơn (ĐTB=2,01), song kết quả đạt được cũng không thể hiện rõ khả năng đáp ứng với yêu cầu thực tế. Hạn chế thể hiện ở kết quả đánh giá nội dung 4 với kết quả ở mức thấp (ĐTB=1,42).

#### **Đánh giá theo loại khách thể**

CBQL và GV đánh giá khá thống nhất về kết quả chỉ đạo việc xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN theo hướng phát huy tính tích cực của người học (ĐTB<sub>CBQL</sub> = 1,73, và ĐTB<sub>GV</sub> = 1,77). Đánh giá trên từng nội dung cũng khá tương đồng. Theo ý kiến của một số GV giảng dạy công nghệ thông tin cho rằng: nhà trường cần đầu tư nhiều hơn nữa cho hệ thống công nghệ thông tin, nâng cấp các phòng máy tính, có như vậy người học mới được tiếp cận các trang thiết bị hiện đại, bởi lẽ các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp tuyển dụng lao động đòi hỏi người lao động phải biết sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác chuyên môn rất cao.

#### **3. Kết luận**

Việc thực hiện nội dung quản lý hoạt động ĐTN, xây dựng bộ máy tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, chỉ đạo việc đổi mới phương pháp ĐTN, xây dựng và sử dụng trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ ĐTN còn những bất cập, chưa đáp ứng được chuẩn nghề nghiệp. Đồng thời, việc đánh giá giữa các nội dung cũng như ý kiến đánh giá của CBQL và GV chưa thống nhất. Do vậy, cần có sự chỉ đạo hơn nữa ở việc đào tạo lý thuyết gắn với thực tiễn nghề nghiệp, gắn với nhu cầu sử dụng lao động tại địa phương. □

#### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng.
- [2] Học viện Quản lý giáo dục (2014). *Quản lý chuyển từ tiếp cận năng lực: vấn đề và giải pháp*. Kỷ yếu hội thảo khoa học.
- [3] Nguyễn Đức Trí (1996). *Tiếp cận đào tạo nghề dựa trên năng lực thực hiện và việc xây dựng tiêu chuẩn nghề* (Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ 93-38-24), Viện Nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
- [4] Luật dạy nghề của Quốc hội khóa XI, kì họp thứ 10, số 76/2006/QH11 ngày 29/11/2006.
- [5] Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. *Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp trong dạy nghề chính quy* (Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

## **Giáo dục quan điểm của Đảng...**

(Tiếp theo trang 44)

nội dung cơ bản và xu thế phát triển theo hướng tiến bộ trong lĩnh vực QCN nói riêng và luật pháp quốc tế nói chung. Cách tiếp cận đó có giá trị định hướng cho mọi hoạt động của Nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ, đấu tranh về “nhân quyền” trong thời kì mới - thời kì toàn cầu hóa đang có những diễn biến mới và rất phức tạp, đồng thời chúng ta đang triển khai, thi hành Hiến pháp 2013 với nhiều điểm mới về QCN. Việc giúp HS, SV nhận thức rõ quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về QCN không những giúp các em có hiểu biết và thực hiện đầy đủ về QCN, mà quan trọng hơn là các em còn thấy rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của bản thân để thực hiện thắng lợi mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. □

#### **Tài liệu tham khảo**

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Văn kiện Đảng toàn tập*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện đại hội XI*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện đại hội XII*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam: (1991). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.
- [5] C.Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập (tập 6) (1994). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [6] Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2011). *Hỏi đáp về quyền con người*. NXB Hồng Đức.